TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
TẠP CHÍ KHOA HỌC
ĐẠI HỌC SÀI GÒN
ISSN 1859 - 3208
Số 81 (03/2022)

SAIGON UNIVERSITY
SCIENTIFIC JOURNAL
OF SAIGON UNIVERSITY
No. 81 (03/2022)

Email: tcdhsg@sgu.edu.vn ; Website: http://sj.sgu.edu.vn/

KHẢO SÁT LỖI SỬ DỤNG HÌNH THỨC PHỦ ĐỊNH CÂU SO SÁNH HƠN TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

An error analysis of Chinese negative comparative sentences made by Vietnamese students

TS. Lưu Hớn Vũ
Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc trên kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam mà chúng tôi xây dựng. Kết quả khảo sát cho thấy có 17 câu mắc lỗi với hai loại lỗi chính: (1) Sử dụng không đúng kết hợp "没有" và "比"; (2) Sử dụng không đúng ngữ nghĩa của "不比". Nguyên nhân dẫn đến các lỗi này là do sinh viên chưa phân biệt được các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc và ảnh hưởng chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt.

Từ khoá**:** *câu so sánh hơn, hình thức phủ định, lỗi sử dụng, sinh viên Việt Nam, tiếng Trung Quốc*

ABSTRACT

The article analyzes the errors made by Vietnamese students in using the negative forms of Chinese comparative sentences based on the researcher's self-built Chinese interlanguage corpus for Vietnamese students. The results showed 17 misuse cases which are classified into two main types of errors: (1) the wrong combination of "meiyou" (没有) and "bi" (比), and (2) the improper use of the semantics of "bubi" (不比). There are two main sources of error: (1) the students' ignorance of the difference between these negative forms, and (2) the negative transfer of their mother tongue.

Keywords: *comparative sentences, the negative forms, errors, Vietnamese students, Chinese*

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Trung Quốc, về mặt cú pháp, câu so sánh hơn có ba hình thức phủ định là câu "没有", câu "不如" và câu "不比" (Xu Guoping (许国萍), 2002). Các nhà ngôn ngữ học đã tiến hành phân tích đặc điểm các hình thức phủ định này từ nhiều góc độ khác nhau. Xiangyuan Mao (相原茂) (1992) phân tích sự khác biệt giữa câu "不比" và câu "没有"; Jiang Jing (蒋静) (2003) phân tích sự khác biệt giữa ba hình thức phủ định câu so sánh hơn từ góc độ khuynh hướng ngữ nghĩa và tính chủ quan; Wu Fuxiang (吴福祥) (2004) phân tích chức năng ngữ dụng của câu "不比".

Những năm gần đây, lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của người học tiếng Trung Quốc cũng thu hút sự quan tâm, chú ý của các học giả. Chẳng hạn, Zheng Qiaofei (郑巧斐) và Hu Hongxian (胡洪显) (2009), Cheng Xiaocui (程晓翠) (2011) đã tiến hành phân tích lỗi sử dụng

Email: luuhonvu@gmail.com

của sinh viên Hàn Quốc, Luo Hailan (骆海兰) (2013) đã phân tích lỗi sử dụng của sinh viên Nhật Bản, Dong Hui (董慧) (2013), Yan Wenjing (闫文静) (2015) và Liao Ying (廖英) (2015) đã phân tích lỗi sử dụng của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc. Song, nghiên cứu về lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của sinh viên Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu nhiều. Vì vậy, bài viết tiến hành nghiên cứu về lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của sinh viên Việt Nam là rất cần thiết.

Bài viết này sử dụng nguồn ngữ liệu từ kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam (phiên bản năm 2018) do chúng tôi tự xây dựng với khoảng 906.000 chữ để khảo sát thực trạng lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc của sinh viên, từ đó chỉ ra nguyên nhân dẫn đến lỗi và đưa ra một số kiến nghị định hướng cho việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

2. Khảo sát cụ thể

2.1. Thống kê

Sau khi sàng lọc kho ngữ liệu, chúng tôi tìm được 84 trường hợp là hình thức phủ định của câu so sánh hơn, trong đó có 67 câu đúng (chiếm tỉ lệ 79,8%), 17 câu sai (chiếm tỉ lệ 20,2%). Tình hình cụ thể như sau (xem Bảng 1 và Bảng 2):

Bảng 1. Tình hình sử dụng của sinh viên Việt Nam

Hình thức phủ định	Tần số sử dụng	Số câu đúng	Tỉ lệ câu đúng
Câu “没有”	56	51	91,1%
Câu “不如”	14	14	100%
Câu “不比”	14	2	14,3%

Bảng 2. Phân bố số câu sai theo giai đoạn học tập tiếng Trung Quốc

Giai đoạn học tập	Tần số sử dụng	Số câu sai	Tỉ lệ câu sai
Sơ cấp	25	8	32,0%
Trung cấp	31	5	16,1%
Cao cấp	28	4	14,3%

Từ Bảng 1 và Bảng 2 chúng ta có thể thấy:

[1]. Câu “没有” có tần số sử dụng cao nhất, kế đến là câu “不如” và câu “不比”. Câu “没有” cũng là hình thức phủ định câu so sánh hơn có tần số sử dụng cao nhất của sinh viên Hàn Quốc (Zheng Qiaofei (郑巧斐) và Hu Hongxian (胡洪显), 2009) và sinh viên Nhật Bản (Luo Hailan (骆海兰), 2013).

[2]. Câu “不如” tuy có tần số sử dụng không cao, nhưng có tỉ lệ câu đúng cao nhất. Câu “不比” lại có tỉ lệ câu đúng thấp nhất. Thứ tự tỉ lệ câu đúng khi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của sinh viên Việt Nam lần lượt là “不如” > “没有” > “不比”. Thứ tự này giống với thứ tự tỉ lệ câu đúng của sinh viên Hàn Quốc (Zheng Qiaofei (郑巧斐) và Hu Hongxian (胡洪显), 2009) và

sinh viên Nhật Bản (Luo Hailan (骆海兰), 2013).

[3]. Lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của sinh viên Việt Nam xuất hiện ở cả ba giai đoạn học tập tiếng Trung Quốc: sơ cấp – trung cấp – cao cấp. Giai đoạn sơ cấp có tỉ lệ câu sai cao nhất, kế đó là giai đoạn trung cấp, còn giai đoạn cao cấp có tỉ lệ câu sai thấp nhất. Qua đó cho thấy, tỉ lệ câu sai tỉ lệ nghịch với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam.

2.2. Phân tích lỗi sử dụng

2.2.1. Sử dụng không đúng kết hợp "没有" và "比"

(1) *我的性格也【没】比他这么冷漠。(sơ cấp)

(2) *我的城市也【没】比别的地方那么美丽，那么著名。(trung cấp)

(3) *我的城市【没有】比胡志明市那么大。(trung cấp)

(4) *城市的生活【没有】比这里快乐和清新。(cao cấp)

(5) *越南的西南部【没有】比东南部美丽。(cao cấp)

Theo Zhang Jian (张建) (2006), "没有" và "比" đều biểu thị so sánh, chúng sẽ bài xích lẫn nhau nếu cùng xuất hiện trong một câu. Song, nếu câu so sánh hơn biểu thị trạng thái động (tức cuối câu so sánh hơn có đánh dấu phạm trù thể "了"), thì "没有" và "比" có thể kết hợp, biểu thị phủ định. Các câu (1) đến (5) đều không phải là câu biểu thị trạng thái động, vì vậy "没有" và "比" không thể kết hợp để biểu thị phủ định. Câu (1), vì tính từ "冷漠" là tính từ mang tính tiêu cực nên "不如" không thể kết hợp với tính từ mang tính tiêu cực, chỉ có thể kết hợp với tính từ mang tính tích cực (Yang Qinghui (杨庆蕙), 2009), vì vậy "没有比" không thể sửa thành "不如" mà phải thay bằng "没有". Còn các câu từ (2) đến (5) có thể chữa lại bằng cách bỏ từ "比", hoặc thay "没有比" thành "不如".

2.2.2. Sử dụng không đúng ngữ nghĩa của "不比"

(6) *我们的家乡，天气很好，【不比】河内热。(sơ cấp)

(7) *海防【不比】河内有名。(sơ cấp)

(8) *因为爸爸要去工作，我跟他很少见面，所以我对他的感情【不比】妈妈好。(sơ cấp)

(9) *我只学过汉语半年，所以水平【不比】我的朋友高。(sơ cấp)

(10) *经过了无数次的锻炼和妈妈辅导，我终于能自己做饭。可是做得【不比】妈妈好。(sơ cấp)

(11) *我是女孩，但是【不比】别的女孩那样漂亮。(sơ cấp)

(12) *河内虽然【不比】北京那么大，但是风景很美妙，空气比较新鲜。(sơ cấp)

(13) *那个地方【不比】自己家幸福。(trung cấp)

(14) *老太太还说，现在生活比以前好了，但是现在【不比】以前高兴，因为现在老太太不能每天都看见孩子。(trung cấp)

(15) *这个菜很容易做，谁也都会做，但【不比】我妈妈做得好。(trung cấp)

(16) *在大城市里，行人【不比】前周的人多，这是因为大多生活在这儿的人都是从村庄来买卖赚钱的，到

了春节，他们就回乡看探亲人来团圆了。(cao cấp)

(17) *在越南上，受中国儒学很大的影响，可是现在【不比】以前大。(cao cấp)

Câu "不比" về phương diện ngữ nghĩa biểu thị người nói cho rằng hai đối tượng được so sánh có mức độ khác biệt không lớn, về phương diện ngữ dụng biểu thị ý phản bác quan điểm được nêu trước đó (Shi Chunhong (施春宏), 2011). Mức độ khác biệt giữa hai đối tượng được so sánh trong các câu từ (6) đến (17) đều rất lớn, vì vậy không được sử dụng câu "不比", sinh viên đã nhầm lẫn "不比" và "没有"/ "不如".

2.3. Nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn của sinh viên Việt Nam. Theo chúng tôi, có hai nguyên nhân dẫn đến lỗi sử dụng của sinh viên.

Thứ nhất, sinh viên không ý thức được sự khác biệt giữa các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc. Các giáo trình tiếng Trung Quốc tuy đều có giảng dạy các hình thức phủ định này, song không tổng kết sự khác biệt giữa chúng.

Thứ hai, sinh viên chịu ảnh hưởng chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt. Trong tiếng Việt, hình thức phủ định của câu so sánh hơn có hai loại câu "không bằng" và câu "không hơn". Trong đó, "không bằng" và "没有", "不如" có ngữ nghĩa giống nhau, còn "không hơn" có hai nghĩa, nghĩa thứ nhất giống với "没有", nghĩa thứ hai giống với "不比". Từ "không" trong tiếng Việt có hai hình thức tương ứng trong tiếng Trung Quốc là "没有" và "不". Sinh viên khi chuyển mã ngôn ngữ từ tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc có thể đã đánh đồng "không hơn" với "没有比" và "不比", vì vậy dẫn đến lỗi sử dụng.

3. Kết luận

Sinh viên Việt Nam thường mắc lỗi sử dụng hình thức phủ định câu so sánh hơn trong quá trình sử dụng tiếng Trung Quốc. Có hai loại lỗi sử dụng là (1) sử dụng không đúng kết hợp "没有" và "比", (2) sử dụng không đúng ngữ nghĩa của "不比". Nguyên nhân dẫn đến các lỗi này là do sinh viên chưa phân biệt được các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc và ảnh hưởng chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ - tiếng Việt.

Nhằm hạn chế lỗi sử dụng của sinh viên, chúng tôi cho rằng trong quá trình giảng dạy giảng viên cần phân tích cho sinh viên hiểu rõ sự khác biệt của các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc, đồng thời chỉ ra quan hệ đối ứng giữa chúng với tiếng Việt. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hai đối tượng được so sánh trong câu "没有" và câu "不如" có mức độ khác biệt rất lớn. Hai đối tượng được so sánh trong câu "不比" có mức độ khác biệt không lớn. (xem Bảng 3)

Thứ hai, tính từ trong câu "不如" bắt buộc phải là tính từ mang tính tích cực, tính từ trong câu "没有" và câu "不比" có thể mang tính tích cực, cũng có thể mang tính tiêu cực. (xem Bảng 3)

Bảng 3. Sự khác biệt giữa các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc

Hình thức phủ định	Cấu trúc	Quan hệ giữa A và B	Tính chất của X
Câu "没有"	A没有B+X	A < B	Tích cực/ Tiêu cực
Câu "不如"	A不如B+X	A < B	Tích cực
Câu "不比"	A不比B+X	A ≈ B	Tích cực/ Tiêu cực

Thứ ba, ngữ nghĩa của câu "không bằng" trong tiếng Việt tương ứng với câu "没有" và câu "不如" trong tiếng Trung Quốc, ngữ nghĩa của câu "không hơn" trong tiếng Việt tương ứng với cả ba hình thức phủ định câu so sánh hơn trong tiếng Trung Quốc. (xem Bảng 4)

Bảng 4. Quan hệ đối ứng ngữ nghĩa giữa các hình thức phủ định câu so sánh hơn tiếng Trung Quốc với tiếng Việt

Tiếng Trung Quốc / Tiếng Việt	Câu "没有"	Câu "不如"	Câu "不比"
Câu "không bằng"	+	+	
Câu "không hơn"	+	+	+

TÀI LIỆU THAM KHẢO

程晓翠 (2011). 初级阶段韩国留学生习得比较句三种否定形式偏误分析. *语文学刊*, (10), 22-23.

董慧 (2013). *对外汉语教学中两种否定比较句研究*. 硕士学位论文, 吉林大学.

蒋静 (2003). 比较句的语义偏向及主观程度的差异——"不如"句、"不比"句和"没有（没）"句. *上海师范大学学报(哲学社会科学版)*, (4), 112-117.

廖英 (2015), *三种否定比较句的对外汉语教学*. 硕士学位论文, 湖南师范大学.

骆海兰 (2013). *日本留学生"比"字句否定形式习得研究*. 硕士学位论文, 湖南师范大学.

施春宏 (2011). *汉语基本知识(语法篇)*. 北京: 北京语言大学出版社.

吴福祥 (2004). 试说"X不比Y・Z"的语用功能. *中国语文*, (3), 222-231+287.

相原茂 (1992). 汉语比较句的两种否定形式———"不比"型和"没有"型. *语言教学与研究*, (3), 73-87.

许国萍 (2002). 否定比较句及其教学. 陈光磊主编, *语法研究与对外汉语语法教学* (379-388). 太原: 山西人民出版社.

闫文静 (2015). *留学生比较句否定形式使用情况调查*. 硕士学位论文, 东北师范大学.

杨庆蕙 (2009). *现代汉语正误辞典 (第2版)*. 北京: 北京师范大学出版社.

张建 (2006). “比”字句否定式的多维度考察. *云南师范大学学报*, (2), 34-38.

郑巧斐 & 胡洪显 (2009). 韩国留学生三种否定比较句式的习得研究———“没有”句 “不如”句 “不比”句. *云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版)*, (1), 51-54.

Ngày nhận bài: 02/3/2021 Biên tập xong: 15/03/2022 Duyệt đăng: 20/03/2022